

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

CHU VĂN CHỨC*

1. Từ năm 1945 đến nay, hoạt động đối ngoại của nước ta luôn được chỉ đạo bởi tinh thần độc lập tự chủ, rộng mở, hoà bình và hữu nghị. Độc lập tự chủ là truyền thống đối ngoại lâu đời của nước ta, được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh kế thừa và nâng cao. "Độc lập tự chủ thể hiện trước hết ở tư duy nhận thức và hành động tự chủ, sáng tạo, không giáo điều rập khuôn", "Dựa trên thực lực dân tộc mình để tranh thủ hợp tác quốc tế". Đường lối độc lập tự chủ còn thể hiện ở chỗ vượt qua sức ép của nước ngoài.

Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945 nhấn mạnh: "Nước Việt Nam đã trở thành một nước tự do độc lập". Với Tuyên ngôn độc lập chẳng những chúng ta tuyên bố thoát khỏi ách thống trị gần một thế kỷ của thực dân Pháp mà còn làm phá sản những dàn xếp của các nước lớn tại Póttxđam. Đây chính là biểu hiện đầu tiên của đường lối đối ngoại độc lập tự chủ. Và khi đó, mặc dù nước ta nhỏ, cách mạng đang ở thế "ngàn cân treo sợi tóc", nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn buộc Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp, vừa ký chưa ráo mực Hiệp ước 28-2-1946, đã phải chấp nhận Hiệp định sơ bộ với những điều khoản hết sức có lợi cho mục tiêu chiến lược của Việt Nam và loại bỏ những điều khoản chúng dùng lợi ích của nước ta để trao đổi với nhau.

Tại Hội nghị Giơnevơ 1954, với đường lối độc lập tự chủ, chúng ta đã buộc các nước lớn không chỉ giải quyết vấn đề quân sự (như về Triều Tiên ngay trước đó) mà phải giải quyết cả vấn đề chính trị. Tuy nhiên, chúng ta không có đủ điều kiện để phát huy độc lập tự chủ ở mức cao (nhất là trong đấu tranh về vùng tập kết ở ba nước Đông Dương) vì đây là hội nghị do các nước lớn quyết định, ta chưa sẵn sàng; lần đầu tiên chúng ta tham gia một diễn đàn đa phương khi chưa hiểu kỹ đối phương và bạn bè; ta khó đi ngược xu thế chung là các nước lớn đang đi vào hoà hoãn nên sẵn sàng thoả hiệp để chấm dứt chiến tranh. Tuy nhiên, Hiệp định Giơnevơ là một thắng lợi lớn vì đây là lần đầu tiên quyền dân tộc cơ bản của ta được công nhận, chấm dứt chiến tranh xâm lược, đưa lại hoà bình cho miền Bắc, tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh ngoại giao thời chống Mỹ, cứu nước.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ được phát huy cao độ.

Nghị quyết Trung ương 15 (Khoá II), tháng 1-1959, đã đưa ra quyết định chiến lược cho cách mạng miền Nam là "khởi nghĩa giành chính quyền" qua "đấu tranh vũ trang trường kỳ". Quyết định lịch sử này thể hiện tinh thần độc lập tự chủ cao: vượt qua sức ép của các chủ trương "chung sống hoà bình", "trường kỳ mai phục" của các nước đồng minh chiến lược lớn của ta.

* Học viện quan hệ quốc tế, Bộ ngoại giao

Chúng ta hiểu rõ vị thế của đất nước, hiểu khá rõ chiến lược toàn cầu của địch lẫn chính sách của các đồng minh chiến lược của ta, do đó đã quyết định chiến lược đánh Mỹ: Đánh bại ý chí xâm lược của địch rồi tạo danh dự cho chúng rút và kế hoạch kết thúc chiến tranh theo hai bước: “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”.

Trong đấu tranh ngoại giao trực diện với Mỹ, chúng ta nắm trọn quyền chủ động trong đề xuất, điều chỉnh và triển khai các chủ trương đối ngoại. Rút kinh nghiệm của Hội nghị Giơnevơ, chúng ta nắm quyền quyết định việc xác định thời gian, thành phần dự và nội dung đàm phán với Mỹ. Với chủ trương: chỉ khi nào Mỹ chấm dứt ném bom vô điều kiện chống Việt Nam dân chủ cộng hòa thì Việt Nam dân chủ cộng hòa sẽ nói chuyện, chúng ta vượt qua sức ép của các nước lớn về “đàm phán ngay”, “không đàm phán” và “đàm phán vô điều kiện.” Với Lập trường bốn điểm (8-4-1965), Giải pháp toàn bộ mười điểm (9-5-1969), Dự thảo Hiệp định Pari (8-10-1972)... chúng ta đã buộc địch phải đi vào thế trận ngoại giao do ta bày sẵn. Chống lại chủ trương của Mỹ nêu từ năm 1965, đòi hai bên (miền Bắc và Mỹ) cùng rút quân, Giải pháp toàn bộ mười điểm nêu chủ trương “Lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam Việt Nam do các bên Việt Nam giải quyết”. Sau biết bao nhiêu lần cự tuyệt, cuối cùng Mỹ phải chấp nhận ghi điều này vào Hiệp định Pari vì bị thất bại trên chiến trường và công thức này đã không làm Mỹ mất mặt vì không có cụm từ “quân miền Bắc” như lập trường của Mỹ. Hiệp định Pari chỉ đánh lui ngụy một bước nên được đối phương chấp nhận vì nó tạo “danh dự” rất lớn cho Mỹ: Mỹ “đi” nhưng ngụy chưa đổ. Mỹ hy vọng còn duy trì được lợi ích ở miền Nam Việt Nam và làm yên lòng các thế lực thân Mỹ ở các nơi khác. Tuy nhiên, do Hiệp định tạo ra so sánh lực lượng mới hết sức có lợi cho cách mạng, nên chúng ta đã nhanh chóng giải phóng miền Nam vào 30-4-1975.

Sau năm 1978, nhiều nước đã lấy cớ Việt Nam có quân tình nguyện ở Campuchia để bao vây cấm vận

nước ta. Phiên toà hiện đang tiến hành xử tội diệt chủng của bọn Khơme đỏ ở Campuchia chứng tỏ sự hợp pháp và hợp đạo lý của nước ta trong thực hiện nghĩa vụ quốc tế cao cả.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Nghị quyết 13 của BCT (Khoá VI, tháng 5-1988), đã chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta². Nghị quyết đã nêu rõ “Lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải giữ vững hoà bình để tập trung xây dựng và phát triển kinh tế”; “Kiên quyết và chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ trạng thái đối đầu hiện nay sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình”. Nghị quyết không nhắc tới “liên minh đặc biệt”, “hòn đá tảng”, “nhóm nước đối lập” hoặc “kẻ thù” nữa, đặt nền móng cho chính sách tập hợp lực lượng mới cho giai đoạn tiếp theo.

Sớm thấy ý thức hệ không còn là nhân tố chính chi phối quan hệ quốc tế, tiếp theo đã chuyển hướng chiến lược đối ngoại từ Nghị quyết 13 của BCT, HNTU 3 (Khoá VII), tháng 6-1992, đã quyết định phương châm “đẩy mạnh đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại”³. Khi nước ta cơ bản thoát khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ Khoá VII (1-1994) nâng phương châm này lên thành “chính sách” và sau khi phá bỏ vòng bao vây cấm vận, bình thường hoá quan hệ với tất cả các nước lớn, Đại hội VIII (1996) xác định rõ chủ trương hội nhập kinh tế khu vực và thế giới và nâng “chính sách” này thành “Đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”⁴. Đại hội IX tiếp tục duy trì nội dung đường lối này chỉ sửa chữ “muốn là bạn” bằng chữ “sẵn sàng là bạn” và thêm chữ “là đối tác tin cậy”.

Đại hội X hoàn thiện đường lối của Đại hội VIII và IX thành “đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển”.

Đường lối này đạt mức khái quát cao, phù hợp với các xu thế của thời đại là “hoà bình, hợp tác và phát triển” và “toàn cầu hoá”, kế tục truyền thống đối ngoại “độc lập tự chủ”, “hoà bình” của nước ta và đáp ứng nhu cầu hội nhập của đất nước vì công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Khi hoạch định chính sách đối ngoại, Đảng và Nhà nước đã quán triệt mục tiêu, xác định bạn - thù, nguyên tắc và nội dung chính sách, nhấn mạnh các ưu tiên, các biện pháp triển khai thực hiện.

Các quốc gia dân tộc là chủ thể của quan hệ quốc tế do đó đảm bảo lợi ích quốc gia, dân tộc là mục tiêu cao nhất của chính sách đối ngoại, đồng thời chính sách đó phải góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới. Lợi ích dân tộc gồm lợi ích về an ninh quốc gia (các quyền dân tộc cơ bản: độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ), lợi ích về phát triển (tạo điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư...) và nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

Do chính sách đối ngoại là sự tiếp tục của chính sách đối nội nên chỉ có thể có đường lối đối ngoại thích hợp khi xác định đúng mục tiêu chiến lược của đất nước và nhiệm vụ công tác đối ngoại trong từng thời kỳ.

Giai đoạn 1945-1946, mục tiêu của công tác đối ngoại được Đảng xác định là giữ vững hoà bình để bảo vệ chính quyền non trẻ, chuẩn bị lực lượng cho kháng chiến. Trong hai cuộc kháng chiến, mục tiêu của công tác này là tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ của quốc tế và kết hợp với mặt trận quân sự để đánh thắng địch. Từ năm 1988, nhấn mạnh hai mục tiêu của chính sách đối ngoại của nước ta là giữ vững “hoà bình” để “phát triển”.

Ngay từ đầu Đảng ta đã có phương pháp khoa học để xác định bạn - thù là căn cứ vào thái độ của các nước đối với mục tiêu chiến lược của ta. Do đó Đảng đã sớm xác định đúng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là kẻ thù của nước ta trong giai đoạn 1945-1975. Trong bối cảnh quốc tế phức tạp vừa hợp tác vừa cạnh tranh trong quan hệ quốc tế sau chiến tranh lạnh, HNTƯ 8 (7-2003) chỉ rõ: “Những ai chủ trương tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết

lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của chúng ta”. “Bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh”. Mặt khác, “cần có cách nhìn nhận biện chứng trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cạnh tranh thù, hợp tác; trong một số đối tác, có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta”⁵.

Ngay từ năm 1945 Việt Nam đã nêu nguyên tắc: “Kiên trì chủ trương ngoại giao với các nước theo nguyên tắc bình đẳng, tương trợ”⁶. Đại hội X xác định một cách toàn diện: “Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi”⁷.

Chính sách đối ngoại của nước ta từ năm 1945 đến nay cơ bản là chính sách rộng mở. Chỉ thị của BCH TƯ về kháng chiến kiến quốc, ngày 25-11-1945, nêu rõ: “Phải đặc biệt chú ý những điều này: một là thuật ngoại giao là làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết; hai là, muốn ngoại giao được thắng lợi là phải biểu dương thực lực”. Năm 1947, trả lời nhà báo Mỹ S.Eli Mâyxi, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Việt Nam muốn “Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”⁸. Song do tác động của ý thức hệ thời chiến tranh lạnh, chúng ta chưa có cơ hội thực hiện đầy đủ chủ trương này.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng ta từng bước nâng cao và hoàn thiện chính sách đối ngoại rộng mở. Nghị quyết 13 BCT nhấn mạnh lại chủ trương “thêm bạn, bớt thù”. Đại hội VII lại nâng chủ trương này thành “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước”⁹.

Từ NQTƯ 3 (6-1992) Đảng nhấn mạnh “đa dạng hoá, đa phương hoá”. Từ Đại hội VIII chúng ta đẩy

manh “hội nhập”. Đại hội X đã hoàn thiện chính sách đối ngoại của nước ta là: “Chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế... Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực”.

“Đa dạng hóa, đa phương hóa” là nét đặc sắc của ngoại giao thời đổi mới, giúp mở rộng quan hệ trong tất cả các lĩnh vực và với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị-xã hội nhằm tranh thủ tối đa ngoại lực cho phát triển nội lực, từ đó củng cố thêm đường lối độc lập tự chủ của nước ta. Với chính sách này, Việt Nam phát triển quan hệ với tất cả các nước, kể cả Mỹ và mở rộng ngoại giao đa phương.

Về cơ bản, suốt từ năm 1945 tới nay, nước ta luôn *chú ý ưu tiên* phát triển quan hệ với các nước láng giềng khu vực và với các nước lớn.

“Chính sách ngoại giao” đầu tiên của Việt Nam dân chủ cộng hòa công bố ngày 3-10-1945, ngoài chủ trương đối với kẻ thù chính là thực dân Pháp, đã đặt nền móng cho hai ưu tiên lớn: hợp tác với các nước lớn (đồng minh) và hữu nghị với các nước láng giềng (Trung Quốc, Lào và Campuchia)¹⁰.

Trong các cuộc kháng chiến, nước ta dành ưu tiên hàng đầu với đồng minh chiến lược là Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác; coi đoàn kết với nhân dân Lào và Campuchia là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược; tranh thủ phong trào giải phóng dân tộc và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, kể cả nhân dân Pháp, Mỹ.

Do ý thức hệ thời chiến tranh lạnh, các nước ASEAN đã gần với phương Tây nhiều hơn và nước ta cũng gần với khối SEV nhiều hơn. Đã hình thành hai nhóm nước đối lập nhau ở khu vực (1979-1988). Những năm đầu thời đổi mới, Việt Nam tập trung nhanh chóng đổi mới quan hệ với Liên Xô và các nước anh em, chuyển sang cục diện cùng tồn tại hoà bình với các nước lớn và ASEAN. Các nước ASEAN đã hợp

tác với chúng ta để tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia và đi đầu trong việc xoá cấm vận.

Sau chiến tranh lạnh, Việt Nam mới có điều kiện quay lại chính sách truyền thống là ưu tiên quan hệ với các nước láng giềng khu vực và các nước lớn¹¹. Đại hội X hoàn thiện những chính sách này: “Thúc đẩy quan hệ toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á-Thái Bình Dương... cùng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược, khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên Tổ chức thương mại thế giới (WTO)”¹².

Quan hệ tốt với các nước láng giềng và với ASEAN chẳng những tạo điều kiện cho nước ta khai thác xu thế khu vực hoá mà còn giúp cân bằng quan hệ với các nước lớn. Quan hệ cân bằng với các nước lớn giúp nước ta có điều kiện thực hiện tốt cả hai mục tiêu “hoà bình” và “phát triển”.

Chúng ta từng bước xây dựng khuôn khổ hợp tác ổn định lâu dài với các nước: “Không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện” với Lào (2005)¹³; “Láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài” với Campuchia (2005)¹⁴; 16 chữ vàng: “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai.” (1999)¹⁵ và “4 tốt”: “đồng chí tốt, bạn bè tốt, láng giềng tốt, đối tác tốt” (2004) với Trung Quốc¹⁶; “Đối tác chiến lược” với Nga (2001); “Ổn định lâu dài và tin cậy lẫn nhau” với Nhật Bản (2002); “Đối tác tin cậy, hợp tác toàn diện, lâu dài”¹⁷ với Ấn Độ (2003); “Đối tác ổn định và bền vững”, “đưa quan hệ song phương lên tầm cao mới qua việc phát triển mối quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và hai bên cùng có lợi” với Mỹ (6-2005)¹⁸; “Quan hệ đối tác bình đẳng, hợp tác toàn diện lâu dài giữa Việt Nam và EU vì hoà bình và phát triển” (9-2005)¹⁹.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các biện pháp đấu tranh ngoại giao đã được tiến hành một cách có hiệu quả, đạt trình độ nghệ thuật. Những biện pháp lớn áp dụng trong năm 1945-1946 là: “Thắng từng bước”, “Đi bất biến ứng vạn biến”, “tránh cái trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh”²⁰ và “nhân nhượng có nguyên tắc”: Nhân nhượng về mặt Đảng: dưới hình thức tuyên bố “tự giải tán”, Đảng tạm thời rút vào hoạt động bí mật; Nhân nhượng về mặt Nhà nước: chấp nhận cho bọn Việt Quốc, Việt Cách tham gia Chính phủ cách mạng lâm thời với nhiều chức vụ quan trọng, cho chúng 80 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử; Nhân nhượng về mặt quốc gia: Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 chấp nhận độc lập hạn chế, chủ quyền hạn chế, thống nhất có điều kiện để đổi lấy hoà bình, giữ chính quyền cách mạng, khi thì hoà với Tưởng để chỉ viện cho kháng chiến ở miền Nam, khi thì hoà với Pháp để đuổi 20 vạn quân Tưởng về nước mà không tốn viên đạn nào.

Thời kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã giương cao hai ngọn cờ chiến lược “độc lập dân tộc” và “xã hội chủ nghĩa” nên đã phá thế ngoại giao cô lập, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ rộng rãi trên thế giới cả về tinh thần lẫn vật chất.

Thời kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, với chủ trương “đoàn kết quốc tế”, cùng với hai ngọn cờ chiến lược nói trên, Đảng ta đã nêu sách lược ngoại giao khôn khéo “miền Nam hoà bình, trung lập”. Sách lược này xuất phát từ mâu thuẫn chủ yếu ở nước ta lúc đó là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam, dù thuộc giai cấp nào với bọn xâm lược nên đoàn kết được toàn dân. Sách lược này chỉ nói đến miền Nam trung lập, tức là tạm gác ý thức hệ đối với miền Nam lại, nên tranh thủ được rộng rãi nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Với hai ngọn cờ chiến lược và sách lược này, chúng ta đã kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại tạo nên sức mạnh tổng hợp để đánh thắng Mỹ. Mặt trận đoàn kết với Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đã hình thành

trên thực tế, rộng lớn, lâu dài và có hiệu quả chưa từng có trong lịch sử nhân loại, cả về ủng hộ tinh thần lẫn viện trợ vật chất, nhất là viện trợ quân sự và kinh tế của các nước XHCN, đặc biệt là của Liên Xô và Trung Quốc.

Nghệ thuật “đánh đăm”, kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị với ngoại giao của Đảng ta đã đẩy đế quốc Mỹ vào tình thế khốn quẫn.

Thời đổi mới, chủ trương “tạo đan xen lợi ích giữa các nước với nước ta” góp phần “vật chất hoá” quan hệ song phương và tạo thế ràng buộc đa phương về lợi ích khiến khó có nước nào tự do hành động chống nước ta như thời chiến tranh lạnh. Đây sẽ là kế sách lâu dài, có hiệu quả của nước ta.

Thời gian tới, chúng ta tập trung “tạo bước chuyển biến mới trong quan hệ hợp tác theo hướng đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững, tạo sự tin cậy lẫn nhau; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn và đầy đủ hơn; tăng cường hơn nữa vai trò của kinh tế đối ngoại, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động kinh tế đối ngoại, cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng và củng cố đường biên giới hòa bình; hợp tác phát triển với các nước láng giềng, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Cùng với các hoạt động ngoại giao song phương, Việt Nam tăng cường hơn nữa hoạt động trên các diễn đàn đa phương ở khu vực và trên thế giới, mở rộng sự hợp tác nhiều mặt với các tổ chức khu vực và quốc tế”²¹.

Hơn 60 năm qua, ngoại giao của nước ta đã góp phần đắc lực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngoại giao trong những năm 1945-1946, 1965-1973 và thời kỳ đổi mới đã thu được thắng lợi vượt trội.

Bài học lớn nhất của ngoại giao thời gian qua là: Ngoại giao đòi hỏi tầm nhìn xa và bao quát, đánh giá đúng sức mạnh và ảnh hưởng của thời đại, của đối phương và bạn bè tới toàn cục chiến lược nước mình; xác định đúng nhiệm vụ đối ngoại, có đường lối, chính sách và biện pháp đấu tranh thích hợp để

hoá giải những nguy cơ; khai thác những lợi thế so sánh của đất nước; khai thác mọi điều kiện địa-chính trị-kinh tế thuận lợi của quốc gia, phát huy mọi nguồn lực hiện có, khơi dậy mọi tiềm năng chưa được khai thác và biến chúng thành sức mạnh dân tộc để kết hợp với sức mạnh thời đại tạo thành sức mạnh tổng hợp nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược trong mỗi giai đoạn lịch sử.

Đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển, chính sách ngoại giao rộng mở với hai ưu tiên lớn là với láng giềng khu vực và các đối tác chiến lược và chủ trương tạo đan xen lợi ích giữa các nước với nước ta chắc chắn sẽ tiếp tục đưa lại những thành tựu mới.

1. Nguyễn Dy Niên: *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, CTQG, H, 2002, tr. 112

2. “Chiến lược là đường lối chung và cơ bản về nhiệm vụ, mục tiêu cách mạng, về phương thức đấu tranh, về tổ chức sắp xếp lực lượng, về phân định bạn-thù”. Theo *Từ điển thuật ngữ khái niệm lịch sử phổ thông*, Đại học quốc gia, H, 1996, tr. 32

3. Hồng Hà: “Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của ta”, *Tạp chí công san*, tháng 12-1992, tr. 12

4. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, CTQG, H, 1996, tr. 120-121

5. *Tài liệu học tập Nghị quyết Trung ương 8 Khóa VIII*, tr. 44

6. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2000, T.8, tr.27

7, 12. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, CTQG, H, 2006, tr.112-113, 114

8. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, CTQG, H, 2000, T.5, tr. 220

9. Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, ST, H, 1991, tr. 147

10. Xem Lưu Văn Lợi: *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, NXB CAND, H, 1996, T.1, tr.37-38

11. Tích cực tham gia hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước, đặc biệt là các nước lớn, các

trung tâm kinh tế lớn (NQTU 3, 6-1992); "Ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN", "Coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới" (Đại hội VIII); "Coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN, cùng xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, không có vũ khí hạt nhân, ổn định, hợp tác cùng phát triển"; "Thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước phát triển" (Đại hội IX); "Tiếp tục ưu tiên hàng đầu cho việc củng cố quan hệ với các nước láng giềng" (NQTU 8, 7-2003); Tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam và các nước láng giềng có chung biên giới, các nước XHCN và các nước trong khu vực. Tích cực chủ động góp phần giữ vững các nguyên tắc cơ bản của ASEAN, tăng cường gắn kết trong Hiệp hội, hạn chế tác động phân hoá từ bên ngoài, đẩy mạnh hợp tác kinh tế"; "Tiếp tục thúc đẩy quan hệ với các nước lớn trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tạo đan xen lợi ích giữa các nước với nước ta, xử lý khôn khéo trong quan hệ, hết sức tránh bị rơi vào thế đối đầu, cô lập hay lệ thuộc" (NQTU 8, Khóa IX)

13. *Báo Nhân Dân*, ngày 27-3-2005

14. Tuyên bố chung Việt Nam - Campuchia dịp Tổng bí thư Nông Đức Mạnh thăm Campuchia, 3-2005

15. Tuyên bố chung Việt Nam-Trung Quốc, 27-2-1999

16. Thoả thuận Việt Nam - Trung Quốc dịp Tổng bí thư Nông Đức Mạnh thăm Trung Quốc, tháng 11-2003, *Tuần báo Quốc tế*, số 1 từ 1-1 đến 7-1-2004

17. Dịp Tổng bí thư Nông Đức Mạnh thăm Ấn Độ, 5-2003, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* số 52, (6-2003), tr. 73

18. Tuyên bố chung Việt-Mỹ, dịp Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Mỹ, 6-2005

19. *Báo Nhân Dân*, ngày 8-9-2005

20. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2000, T.7, tr. 427

21. Phát biểu của Bộ trưởng Nguyễn Dy Niên tại Hợp báo dịp Đại hội X, *báo Nhân Dân* ngày 22 - 4 - 2006.